

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Số/No. 504/2024/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSVFL
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 29/03/2024
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	6.000	7,90%
2	BID	100	0,24%
3	CTG	1.200	1,99%
4	EIB	4.500	3,87%
5	HCM	700	0,98%
6	HDB	3.000	3,38%
7	LPB	2.700	2,12%
8	MBB	5.900	6,99%
9	MSB	2.000	1,38%
10	OCB	400	0,28%
11	SHB	8.500	4,58%
12	SSI	6.700	12,19%
13	STB	9.700	14,42%
14	TCB	5.300	11,82%
15	TPB	1.900	1,69%
16	VCB	700	3,11%
17	VCI	700	1,75%
18	VIB	1.400	1,58%
19	VND	4.800	5,17%
20	VPB	14.800	13,51%



II Tiền/Cash(VND)

21.985.045

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2.129.940.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2.151.925.045
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	21.985.045

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	28.350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	52.600	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
3	HCM	30.050	HSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	MBB	25.500	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	MSB	14.900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	OCB	15.150	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	SSI	39.150	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
8	TCB	48.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
9	VCI	53.700	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
10	VIB	24.250	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 29/03/2024	Kỳ trước/Last Period(**) 28/03/2024	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	1,00	-1,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	11,00	5,00	6,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	98.200.000,00	99.300.000,00	-1.100.000,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	21.380,00	21.360,00	20,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	2.145.469.270.693,00	2.108.870.266.996,00	36.599.003.697,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.151.925.045,00	2.117.339.625,00	34.585.420,00
của 1 CCQ/ per Share	21.519,25	21.173,39	345,86
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2.123,58	2.135,92	-12,34

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 28/03/2024

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 27/03/2024

Đại diện tổ chức

Organization representative



Lê Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC